



PHỤ LỤC 01

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN VỐN NSNN TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI
QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ QUYẾT 11/NQ-CP NGÀY 30 THÁNG 1 NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số 324/BC-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tháng 10 Năm 2022

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Tên dự án	Mã dự án (mã TABMIS)	Loại dự án: Mã 1: Nêu dự án không thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 Mã 2: Nêu dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Mô tả mục đích đầu tư	Tên chủ đầu tư	Nhóm dự án (Quan trọng quốc gia, A, B, C, khác)	Địa điểm đầu tư (tỉnh/TP trực thuộc TW)	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế		Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng kế hoạch vốn được phân bố năm báo cáo (bao gồm cả kế hoạch vốn kéo dài của năm trước)	Chia ra:		Ước thực hiện quý 1	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện 9 tháng năm	Ước thực hiện cả năm
								Năm khởi công (tháng/năm)	Năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành (tháng/năm)	Năng lực thiết kế	Đơn vị tính			Kế hoạch vốn được giao theo Chương trình phục hồi kinh tế xã hội năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư công được phân bổ năm báo cáo (bao gồm cả kế hoạch vốn kéo dài của năm trước)				
A	B		C	D	E	F	G	H	I	J	H	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8
TỔNG CỘNG													982,714			6,183	53,216	57,723	207
A	Dự án/công trình thuộc Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH do các Bộ quản lý											345	Chưa được thông báo kế hoạch vốn năm 2022						
I	Dự án khởi công mới											345	345	345	0				
a)	Lĩnh vực nông nghiệp											65	65	65	0				
1	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước (Đắk Chà Mòn I, Đắk Pret, Kon Tu, Đắk Loh)		Mã 1	Sửa chữa, nâng cấp toàn bộ cụm đầu mối, kênh mương	Dan quản lý Dự án phát triển cơ sở hạ th tầng	C	Tỉnh Kon Tum	2022	2023	655	ha	65	65	65	65				
b)	Lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội											80	80	80	0				
1	Xây mới, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị và nâng cao năng lực tuyến đầu cơ sở trợ giúp xã hội (cơ sở I, II) tỉnh Kon Tum		Mã 1	Nhằm đảm bảo điều kiện hoạt động và nâng cao chất lượng phục vụ cho đối tượng vào Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Kon Tum, tạo điều kiện thuận lợi cho người tâm thần, người rối loạn tâm trí không nơi nương tựa được đưa vào điều trị, nuôi dưỡng và phục hồi chức năng sớm hòa nhập cộng đồng	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	B	Tỉnh Kon Tum	2022	2023	Xây dựng mới các khối nhà với tổng diện tích khoảng 1.620 m2 tại cơ sở I và diện tích sàn khoảng 4.130 m2 tại cơ sở II; đầu tư các hạng mục phụ trợ, trang thiết bị...	m2	80	80	80					
b)	Lĩnh vực y tế											200	200	200					
-	Dự án đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo Bệnh viện đa khoa khu vực huyện, Trung tâm y tế tuyến huyện của tỉnh Kon Tum		Mã 1	Nâng cao năng lực y tế tuyến huyện	Sở Y tế	B	Tỉnh Kon Tum	2022	2023	Tháo dỡ tổng cộng khoảng 5.700 m2 sàn, xây mới tổng cộng khoảng 13.700 m2 sàn; đồng thời cải tạo, mua sắm trang thiết bị tại 03 cơ sở y tế tuyến huyện		200	200	200					
B	Dự án/công trình bổ sung kế hoạch vốn năm 2022 từ nguồn Chương trình											637,714	230,290	108,290	122,000	6,183	53,216	57,723	207,000
I	Dự án khởi công mới											128,939	55,000	30,000	25,000	0,591	2,357	2,832	42,000
a)	Lĩnh vực giao thông											128,939	55	30	25	0,591	2,357	2,832	42
1	Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 đoạn từ Km49+500 - Km52 (giao với đường Hồ Chí Minh)	7907249	Mã 2	Cải thiện và nâng cao năng lực khai thác kết cấu hạ tầng giao thông; từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông vận tải theo quy hoạch	Sở Giao thông vận tải	B	Tỉnh Kon Tum	2022	2025	2,34712	Km	128,939	55	30	25	0,591	2,357	2,832	42
II	Dự án chuyển tiếp											508,775	175,290	78,290	97,000	5,592	50,859	54,891	165,000
a)	Lĩnh vực y tế											112,775	43,29	23,29	20	0	0,201	3,504	34
1	Nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Ia H'Drai (Hạng mục: Xây dựng bệnh viện Đa khoa huyện 60 giường bệnh)	7881306	Mã 2	Đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho Nhân dân trong khu vực và khu vực lân cận vùng biên giới giáp với tỉnh Kon Tum của nước bạn Campuchia	Sở Y tế	B	Tỉnh Kon Tum	2021	2024	60	giường	112,775	43,29	23,29	20	0	0,201	3,504	34
b)	Lĩnh vực giao thông											396	132	55	77	5,592	50,658	51,387	131
1	Đường giao thông từ xã Đắk Pnê, huyện Kon Rẫy đi huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	7898003	Mã 2	Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng, hoàn chỉnh hệ thống giao thông huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	B	Tỉnh Kon Tum	2021	2024	8	Km	150	37	10	27	1,231	1,387	1,387	46

STT	Tên dự án	Mã dự án (mã TABMIS)	Loại dự án: Mã 1: Nếu dự án không thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 Mã 2: Nếu dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Mô tả mục đích đầu tư	Tên chủ đầu tư	Nhóm dự án (Quan trọng quốc gia, A, B, C, khác)	Địa điểm đầu tư (tỉnh/TP trực thuộc TW)	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế		Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng kế hoạch vốn được phân bổ năm báo cáo (bao gồm cả kế hoạch vốn kéo dài của năm trước)	Chia ra:		Ước thực hiện quý 1	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện 9 tháng năm	Ước thực hiện cả năm
								Năm khởi công (tháng/năm)	Năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành (tháng/năm)	Năng lực thiết kế	Đơn vị tính			Kế hoạch vốn được giao theo Chương trình phục hồi kinh tế xã hội năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư công được phân bổ năm báo cáo (bao gồm cả kế hoạch vốn kéo dài của năm trước)				
A	B		C	D	E	F	G	H	I	J	H	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8
2	Đường trung tâm phía Nam thị trấn Plei Kần	7900463	Mã 2	Nhằm mở rộng khu dân cư, phát triển các công trình công cộng về phía Nam thị trấn, đảm bảo kết nối giao thông từ thị trấn Plei Kần đến các khu vực	UBND huyện Ngọc Hồi	B	Tỉnh Kon Tum	2021	2024	3,059	Km	246	95	45	50	4,361	49,271	50	85

Hướng dẫn cách ghi:

1. Báo cáo ước thực hiện quý 1: Thời điểm 18/3: Báo cáo các cột : Từ A đến H, 1, 2, 3, 4,5.
2. Báo cáo ước thực hiện 6 tháng: Thời điểm 18/6: Báo cáo cột : Từ A đến H, 1, 2, 3, 4, 6.
3. Báo cáo ước thực hiện 9 tháng: Thời điểm 18/9: Báo cáo cột : Từ A đến H, 1, 2, 3,4, 7.
4. Báo cáo ước thực hiện 12 tháng: Thời điểm 18/12: Báo cáo cột: Từ A đến H, 1, 2, 3, 4, 8.
5. Cột F: Địa điểm đầu tư: Ghi đủ tên các tỉnh/thành phố mà dự án thực hiện trên các tỉnh/thành phố đó.
6. Số liệu tại cột 6, 7, 8, 9: Ghi số liệu thực hiện vốn ngân sách nhà nước là khối lượng thực hiện thực tế phát sinh trong kỳcủa các dự án/công trình thuộc Chương trình phục hồi và phát triển KTXH (không phải số liệu giải ngân vốn đầu tư NSNN).

PHỤ LỤC 02
NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH TRONG KỲ
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
(Kèm theo Báo cáo số 324/BC-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)
Tháng 10 Năm 2022

TT	Tên dự án/công trình	Mã dự án (mã TABMIS)	Địa điểm xây dựng (Tỉnh/TP)	Tên chủ đầu tư/Ban QLDA	Thời gian khởi công (tháng/năm)	Thời gian hoàn thành (tháng/năm)	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Năng lực mới tăng		Ghi chú
								Năng lực thiết kế	Đơn vị tính	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG						982,71			
A	Dự án/công trình thuộc Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH do các Bộ quản lý						345,00			
I	Lĩnh vực nông nghiệp						65,00			
1	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước (Đắk Chà Mòn I, Đắk Pret, Kon Tu, Đắk Loh)		Tỉnh Kon Tum	Ban quản lý Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	2022	2023	65,00	655	ha	Được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt chủ trương đầu tư dự án tại Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 23/6/2022
II	Lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội						80,00			
1	Xây mới, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị và nâng cao năng lực tuyến đầu cơ sở trợ giúp xã hội (cơ sở I, II) tỉnh Kon Tum		Tỉnh Kon Tum	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2022	2023	80,00	Xây dựng mới các khối nhà với tổng diện tích khoảng 1.620 m2 tại cơ sở I và diện tích sàn khoảng 4.130 m2 tại cơ sở II; đầu tư các hạng mục phụ trợ, trang thiết bị...	m2	Được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt chủ trương đầu tư dự án tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 23/6/2022
III	Lĩnh vực y tế						200,00			

TT	Tên dự án/công trình	Mã dự án (mã TABMIS)	Địa điểm xây dựng (Tỉnh/TP)	Tên chủ đầu tư/Ban QLDA	Thời gian khởi công (tháng/năm)	Thời gian hoàn thành (tháng/năm)	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Năng lực mới tăng		Ghi chú
								Năng lực thiết kế	Đơn vị tính	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Dự án đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo Bệnh viện đa khoa khu vực huyện, Trung tâm y tế tuyến huyện của tỉnh Kon Tum		Tỉnh Kon Tum	Sở Y tế	2022	2023	200,00	Tháo dỡ tổng cộng khoảng 5.700 m2 sàn, xây mới tổng cộng khoảng 13.700 m2 sàn; đồng thời cải tạo, mua sắm trang thiết bị tại 03 cơ sở y tế tuyến huyện		Được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt chủ trương đầu tư dự án tại Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 26/8/2022
B	Dự án/công trình bổ sung kế hoạch vốn năm 2022 từ nguồn Chương trình						637,71			UBND tỉnh giao bổ sung kế hoạch vốn năm 2022 từ nguồn Chương trình tại Quyết định số 656/QĐ-UBND ngày 19/10/2021
I	Lĩnh vực y tế						112,78			
1	Nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Ia H'Drai (Hạng mục: Xây dựng bệnh viện Đa khoa huyện 60 giường bệnh)	7881306	Tỉnh Kon Tum	Sở Y tế	2021	2024	112,78	60	giường	Dự kiến hoàn thành sau năm 2022
II	Lĩnh vực giao thông						524,94			
1	Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 đoạn từ Km49+500 - Km52 (giao với đường Hồ Chí Minh)	7907249	Tỉnh Kon Tum	Sở Giao thông vận tải	2022	2025	128,94	2,34712	Km	Khởi công mới năm 2022 (thực hiện đền bù, GPMB)
2	Đường giao thông từ xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy đi huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	7898003	Tỉnh Kon Tum	UBND huyện Kon Rẫy	2021	2024	150,00	8	Km	Dự kiến hoàn thành sau năm 2022
3	Đường trung tâm phía Nam thị trấn Plei Kần	7900463	Tỉnh Kon Tum	UBND huyện Ngọc Hồi	2021	2024	246,00	3,059	Km	Dự kiến hoàn thành sau năm 2022

Hướng dẫn cách ghi:

- Ghi lần lượt từng dự án/công trình hoàn thành trong kỳ báo cáo.
- Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi...) nếu có nhiều năng lực mới tăng: ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong cột ghi chú.

PHỤ LỤC 03

KẾ HOẠCH VÀ THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH THEO CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI
(Kèm theo Báo cáo số 324/BC-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tháng 10 Năm 2022

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Mã số	Kế hoạch năm (vốn đầu tư từ NSNN được giao theo Chương trình phục hồi và phát triển KTXH)	Ước vốn thực hiện tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo	Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch (%)	
					Tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo
A	B	1	2	3	4=2/1	5=3/1
1. Tổng vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước (01=02+03+04+05+06+07+08)	01					
Chia ra:						
1.1 Vốn đầu tư cho các dự án/công trình hạ tầng ngành giao thông	02					
1.2 Vốn đầu tư cho các dự án/công trình hạ tầng ngành nông nghiệp (phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển, bảo đảm an toàn cho hồ chứa nước,...)	03	UBND tỉnh Kon Tum đã giao chi tiết kế hoạch vốn NSTW tại Quyết định số 613/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 nhưng chưa được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch vốn năm 2022				
1.3 Vốn đầu tư cho các dự án/công trình hạ tầng ngành y tế (đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở khám chữa bệnh, tăng cường năng lực y tế dự phòng, ...)	04	Chưa được giao kế hoạch vốn trung hạn và năm 2022				
1.4 Vốn đầu tư cho các dự án/công trình hạ tầng ngành đào tạo-dạy nghề (đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, hiện đại hoá các cơ sở trợ giúp xã hội, đào tạo dạy nghề,...)	05	UBND tỉnh Kon Tum đã giao chi tiết kế hoạch vốn NSTW tại Quyết định số 613/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 nhưng chưa được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch vốn năm 2022				
1.5. Vốn đầu tư cho các dự án/công trình hạ tầng viễn thông, internet, công nghệ thông tin, chuyển đổi số	06					
1.6. Vốn đầu tư cho dự án đổi mới, phát triển công nghệ, mua máy móc, thiết bị cho đổi mới công nghệ	07					
1.7 Vốn đầu tư cho các dự án/công trình khác	08					

Hướng dẫn cách ghi:

1. Cách ghi số liệu cột 2 và cột 3: Ví dụ Báo cáo tháng 4 năm 2022 tại thời điểm 18/4/2022:
- Cột 2: Ghi số liệu ước vốn thực hiện tháng 4 năm 2022.
- Cột 3: Ghi số liệu cộng dồn vốn thực hiện từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2022.
2. Số liệu thực hiện vốn ngân sách nhà nước là khối lượng thực hiện thực tế phát sinh trong kỳ báo cáo của các dự án/công trình (không phải số liệu giải ngân vốn đầu tư ngân sách nhà nước).

PHỤ LỤC 04**CHÍNH SÁCH CHO VAY ƯU ĐÃI QUA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 324/BC-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tháng 10 Năm 2022

STT		Đơn vị tính	Tổng dư nợ cho vay theo kế hoạch	Ước thực hiện tháng báo cáo (thời điểm ngày cuối cùng của tháng)	% thực hiện so với kế hoạch
A	B	C	1	2	3=2/1
I	Chính sách cho vay ưu đãi qua NHCSXH		301,26	178,46	59,24
1	Cho vay, hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm		100,00	100,00	100,00
	Tổng dư nợ	Tỷ đồng	100,00	100,00	100,00
	Lãi suất cho vay bình quân	%		7,92%/năm	
2	Cho vay đối với cá nhân, hộ gia đình để mua, thuê nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân, xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa nhà ở theo chính sách về nhà ở xã hội		57,00	45,00	78,95
	Tổng dư nợ	Tỷ đồng	57,00	45,00	78,95
	Lãi suất cho vay bình quân	%		4,8%/năm	x
3	Cho vay đối với học sinh, sinh viên để mua máy vi tính, thiết bị học tập trực tuyến và trang trải chi phí học tập		8,46	8,46	100,00
	Tổng dư nợ	Tỷ đồng	8,46	8,46	100,00
	Lãi suất cho vay bình quân	%		1,2%/năm	
4	Cho vay thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		134,60	25,00	18,57
	Tổng dư nợ	Tỷ đồng	134,60	25,00	18,57

STT		Đơn vị tính	Tổng dư nợ cho vay theo kế hoạch	Ước thực hiện tháng báo cáo (thời điểm ngày cuối cùng của tháng)	% thực hiện so với kế hoạch
	Lãi suất cho vay bình quân	%		3%/năm	
5	Cho vay đối với các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập phải ngừng hoạt động ít nhất 01 tháng		1,20	0,00	0,00
	Tổng dư nợ	Tỷ đồng	1,20	0,00	0,00
	Lãi suất cho vay bình quân	%			
6	Cho vay ưu đãi thuộc chương trình theo cơ chế cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý				
	Tổng dư nợ	Tỷ đồng			
	Lãi suất cho vay bình quân	%			
II	Gói thực hiện hỗ trợ lãi suất 2%/năm đối với các khoản vay có lãi suất cho vay trên 6%/năm				
1	Tổng dư nợ	Tỷ đồng			
2	Lãi suất cho vay bình quân	%			
III	Tái cấp vốn để cho người sử dụng lao động vay trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất cho người lao động				
1	Tổng dư nợ	Tỷ đồng			
2	Lãi suất cho vay bình quân	%			

PHỤ LỤC 05

CHI THỰC HIỆN XÂY MỚI, CẢI TẠO, NÂNG CẤP, MỞ RỘNG VÀ HIỆN ĐẠI HÓA CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ
VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 324/BC-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tháng 10 Năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Ước thực hiện tháng báo cáo	Lũy kế thực hiện đến tháng báo cáo	% thực hiện so với kế hoạch (%)
A	B	C	1	2	3	4=3/1
1	Số cơ sở đào tạo nghề được xây mới, cải tạo, nâng cấp...	Cơ sở	2			
2	Kinh phí thực hiện	Tỷ đồng	80			
	Trong đó:					
	Chi thực hiện xây mới	Tỷ đồng				
	Chi thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, hiện đại hóa cơ sở đào tạo, dạy nghề	"	80	UBND tỉnh Kon Tum đã giao chi tiết kế hoạch vốn NSTW tại Quyết định số 613/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 nhưng chưa được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch vốn năm 2022		

PHỤ LỤC 06
HỖ TRỢ NGƯỜI DÂN, NGƯỜI LAO ĐỘNG GẶP KHÓ KHĂN DO DỊCH COVID-19
(Kèm theo Báo cáo số 324/BC-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)
Tháng 10 Năm 2022
(Từ ngày 01/02/2022 đến hết ngày 15 tháng báo cáo)

TT	Nội dung chính sách	Mã số	Số đơn vị sử dụng lao động (Đơn vị)	Số người nhận hỗ trợ (Người)	Số tiền (Triệu đồng)
A	B	1	2	3	4
	Chính sách hỗ trợ bằng tiền mặt	01=02+05			
1	Hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động có quan hệ lao động, đang ở thuê, ở trọ, làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực kinh tế trọng điểm	02=03+04	11	141	215
1,1	Người lao động quay trở lại thị trường lao động	03	3	11	20
1,2	Người lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp	04	8	130	195
2	Hỗ trợ cho người dân, người lao động có hoàn cảnh khó khăn do tác động của dịch bệnh	05			

PHỤ LỤC 07

HỖ TRỢ CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG GẶP KHÓ KHĂN DO DỊCH COVID-19

(Kèm theo Báo cáo số 324/BC-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

(Lũy kế từ 01/7/2021 đến hết ngày 15 tháng báo cáo)

TT	Nội dung chính sách	Mã số	Số đơn vị/Hộ kinh doanh sử dụng lao động (Đơn vị/Hộ)	Số lượt người nhận hỗ trợ (Lượt người)	Số tiền (Triệu đồng)	Ghi chú
A	Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 8/10/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung nghị quyết số 68/NQ-CP về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19	01=02+05+14	919	21.759	12.553	
I	Chính sách liên quan tới bảo hiểm	02=03+04+05	912	15.977	4.975	
1	Giảm mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	03	912	15.977	4.975	
2	Tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất	04	0	0	0	
3	Hỗ trợ đào tạo duy trì việc làm cho người lao động	05	0	0	0	
II	Chính sách hỗ trợ bằng tiền mặt	06=07+...+14		5.711	6.995	
4	Chính sách hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương	07		231	818	
5	Chính sách hỗ trợ người lao động ngừng việc	08		6	6	
6	Chính sách hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động	09		47	174	
7	Chính sách hỗ trợ bổ sung và trẻ em	10		953	953	
8	Hỗ trợ tiền ăn đối với người phải điều trị nhiễm COVID-19 (F0) và người phải thực hiện cách ly y tế (F1)	11		4.104	4.155	
9	Hỗ trợ đạo diễn nghệ thuật, diễn viên, họa sĩ giữ chức danh nghề nghiệp hạng IV trong các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động nghệ thuật biểu diễn và hướng dẫn viên du lịch	12		25	93	
10	Chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh	13		187	561	

TT	Nội dung chính sách	Mã số	Số đơn vị/Hộ kinh doanh sử dụng lao động (Đơn vị/Hộ)	Số lượt người nhận hỗ trợ (Lượt người)	Số tiền (Triệu đồng)	Ghi chú
11	Chính sách hỗ trợ lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) và một số đối tượng đặc thù khác	14		158	235	
III	Các chính sách hỗ trợ vay vốn	15=16	7	71	584	
12	Cho vay trả lương ngừng việc và phục hồi sản xuất	16	7	71	584	
B	Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 24/9/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 từ quỹ Bảo hiểm thất nghiệp	17=18+19	2.014	47.346	77.543	
1	Chính sách giảm mức đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp cho người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19	18	1.002	22.332	13.887	Số liệu từ tháng 10/2021 đến tháng 5/2022)
2	Chính sách hỗ trợ người lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 từ kết dư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp	19	1.012	25.014	63.656	

PHỤ LỤC 08**CHI NÂNG CAO NĂNG LỰC Y TẾ, PHÒNG CHỐNG DỊCH BỆNH THUỘC CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI***(Kèm theo Báo cáo số 324/BC-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)**Tháng 10 Năm 2022*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch chi	Ước thực hiện tháng báo cáo	Lũy kế thực hiện đến tháng báo cáo	% thực hiện so với kế hoạch (%)
A	B	C	1	2	3	4=3/1
1	Số cơ sở khám chữa bệnh được đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp	Cơ sở	3	0	0	0
2	Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở khám chữa bệnh, nâng cao chất lượng phục vụ, tăng cường năng lực y tế dự phòng, nâng cao nguồn nhân lực trong lĩnh vực y tế, sản xuất vắc - xin, thuốc điều trị Covid-19	Tỷ đồng	200	0	0	0
	Trong đó:					
	Đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 03 Bệnh viện đa khoa khu vực, trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Kon Tum	"	200	UBND tỉnh Kon Tum đã giao chi tiết kế hoạch vốn NSTW tại Quyết định số 613/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 nhưng chưa được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch vốn năm 2022		
3	Chi cho phòng chống dịch	"				
	Chi cho nghiên cứu, sản xuất vắc xin	"				
	Chi cho nghiên cứu, sản xuất thuốc điều trị Covid-19	"				
	Chi mua, tiếp nhận, vận chuyển và tiêm vắc xin phòng Covid-19	"				
	Chi mua vật tư, test, kit xét nghiệm, trang phục bảo hộ	"				
	Chi cho hoạt động khám và điều trị Covid-19	"				
	Chi mua thuốc điều trị Covid-19	"				
	Chi cho hoạt động cách ly-phòng dịch	"				
	Chi khác cho công tác phòng, chống dịch	"				

Ghi chú: Chưa có quyết định giao vốn

PHỤ LỤC 09

Báo cáo tình hình phòng chống dịch Covid-19
(Kèm theo Báo cáo số 324/BC-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tháng 10 Năm 2022

(Lũy kế đến ngày 15 tháng báo cáo)

Nội dung	Đơn vị tính	Lũy kế đến hết ngày 15 hàng tháng
1. Tình hình dịch bệnh Covid		
Số ca mắc	Người	48.292
Số ca tử vong	Người	0
Số ca được điều trị khỏi	Người	48.272
2. Tình hình xét nghiệm		
Tổng mẫu xét nghiệm	Mẫu	240.425
3. Tình hình tiêm vắc xin		
Số liều tiêm cho người 18 tuổi trở lên	Liều	
Mũi 1	Liều	332.984
Mũi 2	Liều	329.664
Mũi 3	Liều	280.777
Mũi bổ sung	Liều	59.778
Số liều tiêm cho trẻ 12-17 tuổi	Liều	95.990
Mũi 1	Liều	
Mũi 2	Liều	60.221
Mũi 3	Liều	58.557
Số liều tiêm cho trẻ 5-11 tuổi	Liều	48.471
Mũi 1	Liều	
Mũi 2	Liều	88.328
Mũi 3	Liều	74.941
Số mũi tiêm đã nhập liệu Hệ thống tiêm chủng	Mũi	1.215.740